

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 11/2020/KDTM-PT  
Ngày 22-6-2020  
V/v tranh chấp hợp đồng giao  
khoán xây dựng

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Văn Dương

*Các Thẩm phán:*

Bà Đặng Hồ Điệp

Bà Vũ Thị Thu Hà

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Văn Hán – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng:** Bà Phạm Thị Hồng Thúy - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 18, 22 tháng 6 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 12/2020/TLPT-KDTM ngày 22 tháng 01 năm 2020 về tranh chấp hợp đồng giao khoán xây dựng.

Do Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 08/2019/KDTM-ST ngày 06 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân quận N, thành phố Hải Phòng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 41<sup>a</sup>/2020/QĐ-PT ngày 21 tháng 4 năm 2020 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 169/2020/QĐ-PT ngày 18 tháng 6 năm 2020 giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Ông Nguyễn Đình B; cư trú tại: Thôn X, xã NA, huyện G, tỉnh Hải Dương. Có mặt

**Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:** Ông Nguyễn Đình K; cư trú tại: Số 15/458 V, phường M, quận L, thành phố Hải Phòng (Được ủy quyền theo Giấy ủy quyền ngày 14 tháng 5 năm 2020). Có mặt

**Người B vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:**

1. Bà Nguyễn Thị Thanh H; có mặt

2. Bà Nguyễn Thị Tố H1; có mặt

Cùng là Luật sư của Công ty luật Z, thuộc Đoàn luật sư thành phố Hải Phòng.

- *Bị đơn*: Công ty Cổ phần P; địa chỉ: Khu công nghiệp Đ, phường S, quận Q, thành phố Hải Phòng

*Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn*:

1. Ông Lưu Quang B1; cư trú tại: Số 15/91 T, phường NX quận L, thành phố Hải Phòng (Được ủy quyền theo Giấy ủy quyền số 111/UQ-BDD ngày 18 tháng 3 năm 2020). Có mặt

2. Bà Nguyễn Thị Kim O; cư trú tại: Số 82 khu F, xã AĐ, huyện D, thành phố Hải Phòng (Được ủy quyền theo Giấy ủy quyền số 112/UQ-BDD ngày 18 tháng 3 năm 2020). Có mặt

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn*:

1. Bà Nguyễn Thị Thanh T; có mặt

2. Ông Nguyễn Duy N; có mặt

Cùng là Luật sư của Văn phòng Luật sư R, thuộc Đoàn Luật sư thành phố Hải Phòng.

- *Người kháng cáo*:

1. Nguyên đơn ông Nguyễn Đình B

2. Bị đơn Công ty Cổ phần P

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện đề ngày 20/9/2018 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn trình bày*: Tuyến cống hợp An Kim Hải là một phần hạng mục công trình cải tạo kênh An Kim Hải của gói thầu A2 thuộc dự án thoát nước mưa, nước thải và quản lý chất thải rắn Hải Phòng giai đoạn 1. Dự án do UBND thành phố Hải Phòng làm chủ đầu tư, Ban quản lý dự án cải thiện điều kiện vệ sinh môi trường Hải Phòng là đại diện chủ đầu tư.

Ngày 20/3/2012 Ban quản lý dự án cải thiện điều kiện vệ sinh môi trường Hải Phòng (Bên A) và Liên tổng công ty xây dựng công trình giao thông số 8 – Công ty cổ phần đầu tư Việt Nhật ký kết Hợp đồng thi công xây dựng số 02/2012/HĐXD-BQL về việc thi công gói thầu A2: Xây dựng tuyến cống nước thải tuyến 2, tuyến 3 và kênh An Kim Hải, tuyến cống hợp Phương Lưu dự án đầu tư xây dựng hợp phần thoát nước mưa và hợp phần thoát nước thải thuộc dự án thoát nước mưa, nước thải và quản lý chất thải rắn Hải Phòng giai đoạn 1; ngày 10/4/2015, bên A và bên B (bên B có thêm sự tham gia của Tổng công ty xây dựng P là nhà thầu phụ) ký phụ lục hợp đồng số 02/HDD/2015 của Hợp đồng số 2/2012/HĐXD – BQL, trong đó Tổng công ty xây dựng P là nhà thầu phụ xây thi công tuyến nước thải số 3 và cải tạo kênh An Kim Hải (gọi là Hợp đồng gốc). Ngày 06/6/2015, Tổng công ty xây dựng P và Công ty xây dựng P ký Hợp đồng thi công xây dựng số 6615/BDCC-BD5 về việc thi công gói thầu A2 thuộc dự án đầu tư xây dựng hợp phần thoát nước mưa và hợp phần thoát

nước thải thuộc dự án thoát nước mưa, nước thải và quản lý chất thải rắn Hải Phòng giai đoạn 1. Cũng vào tháng 6/2015, sau khi ký Hợp đồng thi công xây dựng số 6615/BDCC-BD5. Công ty P ký hợp đồng giao khoán HDGK-2015 với ông Nguyễn Đình B, Đội 3 thuộc Công ty cổ phần P, chủ hạng mục công trình.

Nội dung hợp đồng giao khoán là thi công xây dựng đoạn tuyến cống nước hợp kênh An Kim Hải (từ AKH 27 đến AKH 40); giá trị giao khoán 13.976.189.000 đồng. Trong quá trình thực hiện nếu giá trị phát sinh thì Công ty sẽ bàn bạc với Đội 3 ký phụ lục hợp đồng giao khoán. Ngày hoàn thành ngày 03/9/2017, hình thức thanh toán theo hợp đồng chính tại Điều 10. Như vậy việc thanh toán của hợp đồng giao khoán được thực hiện theo quy định của Hợp đồng chính và Hợp đồng gốc. Quá trình thực hiện hợp đồng giao khoán HDGK-2015, trong điều kiện gặp nhiều khó khăn trở ngại về giải phóng mặt bằng, ông B đã phối hợp với chính quyền địa phương, ứng tiền chi trả các hộ dân của phường Đằng Giang nơi Đội số 3 thi công và chủ động huy động tài chính, nhân lực, thiết bị thi công để đảm bảo tiến độ. Tuy nhiên suốt quá trình thi công, Công ty cổ phần P không thực hiện việc tạm ứng theo tỷ lệ tương ứng và không được thanh toán theo đúng quy định tại hợp đồng gốc và hợp đồng chính. Theo quy định tại hợp đồng gốc thì việc thanh toán được thực hiện theo tháng hoặc theo quý, nhưng thực tế đội tiến hành thi công từ đầu tháng 5/2015 nhưng đến ngày 21/12/2015 Tổng công ty cổ phần P mới có văn bản gửi chủ đầu tư đề nghị thanh toán đợt 1. Việc nạo vét bùn, phát quang là công đoạn đầu tiên của mỗi phân đoạn nhưng đến ngày 05/7/2017 mới thanh toán vv... Việc tính toán khối lượng công trình cũng bị áp đặt gây thiệt hại cho ông B. Công trình do ông B đứng ra nhận khoán đã hoàn thành vào ngày 07/12/2016. Theo quy định của hợp đồng Công ty cổ phần P phải thanh toán hết cho ông B và ngày 19/4/2017 (sau 03 tháng và 42 ngày thủ tục chuyển tiền). Tuy nhiên Công ty cổ phần P thanh toán nhỏ giọt dẫn đến công trình gặp rất nhiều khó khăn, phải vay lãi ngoài để thực hiện công trình dẫn đến việc lỗ vốn lớn. Công trình hoàn thành cho đến nay đã gần 02 năm nhưng vẫn chưa được thanh toán đầy đủ. Ông B đã nhiều lần kiến nghị (12 lần) yêu cầu Công ty P thanh toán số tiền theo giá trị công trình đã thi công. Tại các đơn kiến nghị lần 9 và 10, ông B đề nghị thanh toán số tiền là 4.141.724.000 đồng. Ngày 20/6/2018, đại diện Công ty P mời ông B lên để đối chiếu công nợ. Tại biên bản đối chiếu công nợ tạm thời xác định Công ty P phải thanh toán cho Đội thi công số 3 là 1.483.714.000 đồng. Giá trị còn lại chưa được Công ty P đối chiếu và xác nhận giữa hai bên. Ông B yêu cầu thanh toán giá trị còn lại của công trình chưa được thanh toán bao gồm cả lãi chậm trả là 4.141.724.000 đồng. Mặc dù đã công nhận số tiền đủ điều kiện thanh toán là 1.483.714.000 đồng nhưng đến ngày 31/08/2018, Công ty P mới thanh toán số tiền là 150.000.000 đồng. Để tiến hành thi công công trình bản thân ông B đã phải tự huy động nguồn tài chính rất lớn. Hiện một số công nhân vẫn chưa được trả công xây dựng do không được thanh toán tiền thi công. Việc vi phạm nghĩa vụ thanh toán của Công ty P vi phạm quy định tại khoản 3,4 Điều 144 và điểm d khoản 3 Điều 146 Luật

Xây Dựng; Điều 19 Nghị định số 37/2015 ND-CP ngày 22/4/2015 quy định chi tiết về Hợp đồng xây dựng. Trách nhiệm do vi phạm hợp đồng được quy định tại Điều 43 Nghị định 37/2015 ND-CP quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng. Căn cứ vào các hạng mục công trình mà ông B đã hoàn thành thì số tiền Công ty P phải thanh toán cho ông B bao gồm: tiền nợ công trình chưa thanh toán là 3.524.215.960 đồng; tiền lãi chậm trả tạm tính đến ngày 17/9/2018 là 2.039.054.896 đồng. Tổng cộng là 5.563.270.856 đồng.

*\* Tại bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án người đại diện hợp pháp của bị đơn trình bày:*

Công ty cổ phần P được giao nhiệm vụ triển khai thi công gói thầu thoát nước A2 với giá trị hợp đồng là 99.304.383.169 đồng (đã bao gồm tuyến 45m đã thi công xong nhưng chưa ký phụ lục và chưa bao gồm phát sinh ngoài hợp đồng), gói thầu được triển khai thi công từ năm 2015 cho đến nay năm 2018. Ngày 06/6/2015 giữa ông Nguyễn Đình B và Công ty cổ phần P có ký hợp đồng giao khoán số hiệu HDGK-2015. Về đơn giá và khối lượng giao khoán được thỏa thuận trong hợp đồng, hợp đồng giao khoán theo đơn giá cố định và thanh toán theo đơn giá đầu mục công việc. Đội làm được bao nhiêu sẽ được tư vấn giám sát ký xác nhận khối lượng và thanh toán chứ không phải là Hợp đồng trọn gói. Thực hiện hợp đồng Đội thi công số 3 do ông Nguyễn Đình B đã thi công đã xong cơ bản theo hợp đồng đã ký. Hiện tại nhà thầu chính là Tổng công ty xây dựng P và các nhà thầu phụ đang tập trung cho việc làm hồ sơ thanh quyết toán. Về mặt pháp lý thì gói thầu chưa được chủ đầu tư ký biên bản nghiệm thu đưa vào sử dụng. Vì vậy mọi khoản thanh toán cũng như chi phí bảo lãnh tạm ứng, bảo lãnh hợp đồng cũng chưa được thoái ký. Khi chưa có biên bản nghiệm thu đưa vào sử dụng thì việc chuyển quyền sang nghĩa vụ bảo hành là vẫn chưa thực hiện được. Về mặt khối lượng thanh toán, khối lượng phát sinh hợp đồng theo kiến nghị của đội ông B, công ty đã hợp và đã trả lời cho Đội theo biên bản làm việc và có công văn gửi Đội. Tuy nhiên khối lượng phát sinh phải được chủ đầu tư chấp thuận nhưng ông B không chấp nhận điều này dẫn đến khiếu nại vượt cấp. Việc xác nhận khối lượng phát sinh không phải do công ty cắt giảm mà là thực tế theo bản vẽ thi công. Công ty xác nhận cho Đội trên cơ sở xác nhận khối lượng thanh toán của chủ đầu tư. Phần khối lượng phát sinh bên ông B kiến nghị, nhà thầu cũng đã tập hợp hồ sơ và các biên bản hiện trường để trình chủ đầu tư ký duyệt.

Tranh chấp khối lượng hoàn thành theo bản vẽ thiết kế: Phần khoảng cách hồ đào: Theo bản vẽ thiết kế được phê duyệt khoảng cách từ Lasen từ bờ Nam sang bờ Bắc là 9,75 m là mép ngoài cừ và khi tính khối lượng lấy theo tim cừ, tất cả phải trừ đi 0,34m, mỗi bên là 0,17m (đây là phần tim giữa 2 cây cừ). Phần khối lượng tính toán được tư vấn giám sát ký xác nhận là 9,41 m chứ không phải là 9,75 m (khoảng cách kích thước và khối lượng thanh toán trên đã được Tư vấn giám sát và Ban quản lý chủ đầu tư xác nhận đồng ý thanh toán chứ không phải do đơn vị Công ty cổ phần P tính khối lượng cho đội thi công) nên giá trị đội được hưởng theo khối lượng hoàn

thành là: 1.809.786.462 đồng chứ không phải là: 1.875.200.000 đồng. Phần đào đất, nạo vét: Khối lượng đào hữu cơ, nạo vét và vận chuyển bùn đặc tính toán theo bản vẽ thiết kế được phê duyệt. Nạo vét bùn đặc, nạo vét hữu cơ, đào đất cấp 1 và xử lý bùn đặc hữu cơ: Đây là phần xác nhận thanh toán khối lượng theo hồ sơ với Chủ đầu tư và được Tư vấn giám sát ký khối lượng thanh toán bằng bản vẽ tính khối lượng chung cho toàn dự án tuyến công hợp mương An Kim Hải chứ không phải Công ty tính riêng cho Đội thi công (khối lượng đội được hưởng là khối lượng được Tư vấn giám sát xác nhận). Theo hợp đồng ký ngày 06/06/2015 (Điều I mục 1.2 Giá trị giao khoán: Đơn giá hợp đồng là đơn giá cố định theo đầu mục công việc thi công hoàn thành. Đội thi công theo bản vẽ thiết kế được bao nhiêu thì Đội được hưởng bấy nhiêu). Đây không phải là hợp đồng thi công trọn gói nên khi thanh toán phần khối lượng không được lấy nguyên theo khối lượng hợp đồng. Khối lượng thanh toán mà đội được hưởng:

- Khối lượng nạo vét và vận chuyển bùn đặc : 6.716 (m<sup>3</sup>)
- Khối lượng đào đất cấp 1 : 2.262 (m<sup>3</sup>)
- Khối lượng đào hữu cơ : 401,57 (m<sup>3</sup>)
- Khối lượng xử lý bùn đặc và hữu cơ : 7.117 (m<sup>3</sup>)

+ Phần vét bùn trong cầu Văn Cao, Đội thi công chỉ vét 1,5 m và đắp bao tải cát chắn để thi công (đã được Tư vấn giám sát xác nhận và được tính vào khối lượng nạo vét) không có việc vét trong cầu Văn Cao.

+ Khối lượng đội thi công chỉ thi công chỉ thi công đến hết đốt N52 (từ AKH27-AKH42) nên không được thanh toán khối lượng nạo vét từ AKH42-AKH43 (đề nghị Đội xem kỹ lại bản vẽ)

Phần đường tạm để phục vụ thi công: Căn cứ để tính toán đường tạm cho thi công được xác định theo hồ sơ bản vẽ thiết kế đã phê duyệt và theo hồ sơ dự toán đã lập đường tạm có kích thước là: 3,5m x 1,0m (chiều dài). Nhà thầu chính cũng như nhà thầu phụ đều biết rằng việc tính toán các thành phần trong việc thi công phần ngầm, phần hạ tầng là việc không thể tính toán chính xác được. Điều đó, đã được nêu trong nguyên tắc khi ký hợp đồng nếu nhà thầu phát hiện có sai sót trong khi tính toán thiết kế thì lập hồ sơ phát sinh trình chủ đầu tư trước khi ký hợp đồng. Việc tính toán giá cả phù hợp trước khi ký hợp đồng nhà thầu cần phải cân nhắc hết các yếu tố rủi ro để đi đến ký hợp đồng. Trường hợp các nhà thầu không có ý kiến phản hồi có nghĩa là đã đồng ý với đơn giá và khối lượng nêu trên. Mặt khác, nhà thầu chính cũng như các nhà thầu phụ trực tiếp thi công khác cũng đang nỗ lực làm hồ sơ quyết toán trình chủ đầu tư, nên sau này giá trị khối lượng đường tạm trên được thanh toán phát sinh cao hơn thì Công ty sẽ tính toán bổ sung cho đội và đội thi công sẽ được hưởng phần phát sinh này (trên phần việc đội ông Bảo thi công). Đảm bảo dòng chảy: Dẫn dòng trong cầu Văn Cao, thực tế Đội thi công chỉ thi công vét bùn 1,5m để

đắp bao tải cát chặn đầu đã được tư vấn giám sát xác nhận và ký khối lượng nạo vét bùn chứ không có dẫn dòng bên trong cầu Văn Cao. giá trị đội hưởng là 80.003.472 đồng. Việc xác nhận giá trị khối lượng là đã căn cứ vào biên bản nghiệm thu các đợt thanh toán được chủ đầu tư, Tổng công ty xây dựng P đã xác nhận và được chia cho các đội theo khối lượng trên. Đội đã xem và ký bảng đề nghị thanh toán theo từng đợt (có bảng xác nhận giá trị khối lượng kèm theo từng đợt. Tổng giá trị khối lượng 6 lần thanh toán là: 13.075.352.719 đồng. Phần phát sinh không có trong hợp đồng: Giá trị phát sinh là giá trị chưa có trong hợp đồng trong quá trình thi công phát sinh thêm phần việc ngoài hợp đồng nên Công ty chưa thanh toán được. Phần này đã đưa lên Tư vấn giám sát xem xét và xác nhận, riêng phần cầu tạm xem chủ trương Ban quản lý có cho làm phát sinh hay không? Nên được tính phát sinh đề nghị Đội 3 cung cấp hình ảnh đã lắp đặt cầu để tư vấn giám sát ký xác nhận (Theo Điều 1, mục 1.2 hợp đồng ngày 06/06/2015 Hợp đồng giao khoán chủ hạng mục số 3). Tranh chấp công nợ: Do từ việc tranh chấp về khối lượng sai khác và các khoản trừ bảo hành 5% nêu trên dẫn đến việc tranh chấp về số tiền còn lại phải thanh toán cho Đội khác nhau. Giá trị đội ông B đưa lên với giá trị công nợ còn 3.575.589.000 đồng là không đủ cơ sở pháp lý. Bởi một số khối lượng công việc bị cắt giảm cho nên giá trị tiền Đội còn được hưởng là 1.987.481.636 đồng (gồm có 1.333.714.000 đồng đã được xác nhận thanh toán và 653.767.636 đồng giá trị bảo hành giữ lại theo quy định).

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Tổng Công ty Xây dựng P trình bày:* Tổng công ty đã ký hợp đồng với Công ty cổ phần P thi công công tuyến công hợp số 3 phía Đông và xây dựng tuyến công hợp mương An Kim Hải từ tháng 06/2015, đến nay đơn vị đã thi công cơ bản hoàn thiện các công tác hiện trường và đang tập trung lập hồ sơ thanh, quyết toán. Mặc dù gặp rất nhiều khó khăn do nguồn vốn thanh toán của dự án bị chậm trễ trong thời gian dài, nhưng Tổng công ty Xây dựng P vẫn đảm bảo thanh toán đầy đủ khối lượng hoàn thành cho Công ty cổ phần P theo đúng điều kiện quy định tại hợp đồng số 6615/BDCC-BD5 đã ký kết giữa hai bên, ngoài ra còn tạo điều kiện cho đối tác vay vốn thi công với số tiền hơn 1,2 tỷ đồng. Đội thi công số 3 thuộc Công ty cổ phần P (đội trưởng là ông Nguyễn Đình B) được giao khoán thi công 15 đợt công hợp và đã thi công hoàn thành từ tháng 12/2016, số tiền Công ty P còn phải thanh toán cho đội thi công số 03 là: 1.483.714.000 đồng theo biên bản đối chiếu công nợ ngày 20/06/2018 và Tổng công ty Xây dựng P không có nghĩa vụ phải thanh toán số tiền này. Về việc kiến nghị của ông Nguyễn Đình B đội trưởng đội thi công số 3 thuộc Công ty cổ phần P, Tổng công ty Xây dựng P đã nhiều lần chủ trì các buổi làm việc giữa Công ty cổ phần P và Đội thi công số 3, yêu cầu hai bên cùng thương thảo và giải quyết trên cơ sở tuân thủ hợp đồng đã ký kết và đảm bảo quyền lợi hợp pháp của người lao động, không để ảnh hưởng đến uy tín của Tổng công ty Xây dựng P nói riêng và toàn bộ dự án nói chung. Trên đây là toàn bộ nội dung có liên quan của Tổng công ty xây dựng P đến vụ án dân sự tranh chấp hợp đồng giao khoán xây dựng giữa ông Nguyễn Đình B và Công ty cổ phần P. Trong quá trình Tòa

án Nhân dân quận N thụ lý giải quyết vụ kiện theo yêu cầu của Quý Tòa Tổng công ty Xây dựng P đã cung cấp đầy đủ tài liệu chứng cứ với vai trò người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Tổng Công ty Xây dựng P xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã trình bày và không bổ sung bất kỳ thông tin, tài liệu nào khác liên quan đến vụ án dân sự tranh chấp hợp đồng giao khoán xây dựng giữa ông Nguyễn Đình B và Công ty cổ phần P. Hiện nay (Quý IV- 2019) là thời điểm doanh nghiệp cần tập trung hoàn thành kế hoạch sản xuất kinh doanh của cả năm 2019, do vậy Tổng công ty Xây dựng P không thể cử nhân sự trực tiếp tham gia các buổi xét xử vụ kiện tranh chấp hợp đồng giao khoán xây dựng, giữa ông Nguyễn Đình B và Công ty cổ phần P. Tổng công ty Xây dựng P đề nghị được vắng mặt trong tất cả các buổi làm việc và các phiên xét xử của Tòa án Nhân dân quận N thành phố Hải Phòng. Đề nghị Quý Tòa xem xét và giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật và đảm bảo quyền lợi hợp pháp của các bên liên quan.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ban quản lý dự án cải thiện điều kiện vệ sinh môi trường Hải Phòng.* Tòa án đã nhiều lần triệu tập theo quy định của pháp luật nhưng Ban quản lý dự án cải thiện điều kiện vệ sinh môi trường Hải Phòng không tham gia và không có quan điểm gửi cho tòa.

Do các bên đương sự không đánh giá được khối lượng, giá trị đã thi công theo hợp đồng đã ký. Vì vậy Tòa án nhân dân quận N đã trưng cầu giám định là Công ty giám định Bảo Linh đánh giá, giá trị thi công. Tại chứng thư giám định số 204/N/052019 ngày 20/8/2019 tổng giá trị công trình đã thi công là 14.046.745.000 đồng. Sau khi nhận kết quả chứng thư giám định ông Nguyễn Đình B và đại diện Công ty cổ phần P không có ý kiến gì. Giá trị của chứng thư giám định làm căn cứ để Tòa án đánh giá thực tế khối lượng đã thi công từ AKH 27 đến AKH 40 của Đội thi công số 3 do ông Nguyễn Đình B làm đội trưởng.

\* *Tại Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 08/2019/KDTM-ST ngày 06/11/2019 của TAND quận N, quyết định:* Căn cứ vào khoản 1 Điều 30, khoản 1 Điều 35, điểm g khoản 1 Điều 40, Điều 144, khoản 1 Điều 147, khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Căn cứ điểm d khoản 3 Điều 140, Điều 542, 543, 544, 545, 546, 549, 552 của Bộ luật dân sự năm 2015; Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Đình B đối với Công ty cổ phần P.

Buộc Công ty P phải trả cho ông Nguyễn Đình B số tiền là 4.061.000.000 (...)

Kể từ ngày ông Nguyễn Đình B có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, Công ty cổ phần P còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về chi phí tố tụng: Công ty cổ phần P 5 phải trả cho ông Nguyễn Đình B số tiền là 30.000.000 (...).

Ngoài ra, bản án còn quyết định về án phí, quyền kháng cáo và quyền và nghĩa vụ thi hành án của các đương sự.

*Sau khi xét xử sơ thẩm:*

Ngày 18/11/2019, nguyên đơn ông B kháng cáo một phần bản án sơ thẩm. Ông B không đồng ý với giá trị khối lượng công trình đã thi công và số tiền lãi chậm trả của Công ty P.

Ngày 20/11/2019, bị đơn Công ty P không đồng ý với quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm khi xác định khối lượng đội ông B thực hiện với giá trị là 13.976.000.000đ, số tiền còn nợ ông B là 3.283.126.958đ và số tiền lãi phát sinh là 777.773.042đ. Vì các lý do sau:

Khối lượng phần việc của ông B được A-B xác nhận là 13.075.352.719đ,

Giá trị giữ lại bảo hành là 5% = 653.767.636đ

Giá trị chủ đầu tư giữ lại là 1.752.240.474đ

Giá trị phần việc ông B được thanh toán là 10.669.344.609đ

Công ty P đã thanh toán cho ông B 11.358.163.160đ. Công ty P đã thanh toán vượt quá giá trị mà ông B được thanh toán là 688.818.551đ. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại.

*Tại phiên tòa phúc thẩm*, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và nội dung kháng cáo. Bị đơn vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn và nguyên đơn thống nhất trình bày: Ông B không đồng ý với giá trị hoàn thành sau thuế là 14.382.887.991đ. Ông B yêu cầu Công ty P phải thanh toán theo Chứng thư giám định trước thuế là 14.143.455.990đ. Công ty P đã thanh toán 11.284.517.429đ, giá trị còn lại Công ty P còn phải thanh toán cho ông B là 3.422.056.193đ. Tính đến ngày xét xử sơ thẩm số tiền lãi là 2.625.655.241đ, tổng cộng là 6.047.711.434đ. Công ty P cho rằng ông T ký hợp đồng là không đúng vì trước khi ký hợp đồng ông B và ông H đã thương thảo với ông K là giám đốc công ty, đây là hợp đồng giao khoán không phải là hợp đồng kinh tế. Ông B đã thực hiện xong hợp đồng và Công ty P đã thanh toán cho ông B 77,7%. Ông B đã có 12 đơn kiến nghị tới Tổng công ty Xây dựng P và Công ty P và hai tổ chức này đều cam kết trả nợ cho ông B. Ông T ký hợp đồng



giao khoán cho ông B với tư cách thay mặt Công ty P, Ban điều hành là đơn vị trực thuộc của Công ty P. Toàn bộ các hợp đồng mua vật tư, dịch vụ đều do ông T đại diện Công ty P ký và đóng dấu của Công ty, các hợp đồng này đều không có giấy ủy quyền của Giám đốc nhưng Công ty P đã thanh toán 100% cho các hợp đồng này. Giá trị 13.075.352.719đ là số sau đợt thanh toán thứ 6, được tính toán trên cơ sở khối lượng chủ đầu tư đã thanh toán nhưng thực tế chủ đầu tư chưa thanh toán là 1.068.103.305đ. Ông B cho rằng đây là hợp đồng hỗn hợp giữa hợp đồng trọn gói theo giá trị đã giao khoán và phần chưa có tên trong hợp đồng sẽ được tính theo đơn giá là  $13.976.189.000đ + 504.311.748đ = 14.480.500.748đ$ . Tuy nhiên, ông B chỉ yêu cầu theo Chứng thư giám định là 14.143.455.990đ (trước thuế). Ông B đã hết nghĩa vụ bảo hành từ ngày 07/6/2018. Việc quyết toán và phê duyệt quyết toán không thuộc trách nhiệm của ông B nên khi hoàn thành công việc Công ty P phải có trách nhiệm thanh toán cho ông B kể cả khi công trình chưa được phê duyệt quyết toán và Công ty P phải chịu trách nhiệm khi vi phạm điều khoản tạm ứng, thanh toán theo quy định tại khoản 6 Điều 146 Luật Xây dựng. ông B chấp nhận 50% phí bảo lãnh là 76.159.897đ. Do Công ty P vi phạm nghĩa vụ tạm ứng và thời hạn thanh toán nên Công ty P phải trả tiền lãi trong giai đoạn thi công.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn và đại diện của bị đơn thống nhất trình bày: Công ty P không đồng ý với yêu cầu của ông B xác định giá trị công việc theo chứng thư giám định vì hợp đồng được ký giữa ông T và ông B là hợp đồng đơn giá cố định và Chứng thư giám định không đúng. Nguyên đơn và bị đơn chưa thống nhất được giá trị công việc, trong hợp đồng ký giữa ông T và ông B không có thỏa thuận về việc tính lãi chậm trả và ông B cũng không có tài liệu, chứng cứ để chứng minh việc Công ty P hoặc Ban điều hành nhận được tiền mà không thanh toán cho đội ông B. Vì vậy, ông B yêu cầu tính lãi theo tiến độ giải ngân là không có cơ sở. Tòa án cấp sơ thẩm xác định bị đơn Công ty P là không đúng vì hợp đồng được ký giữa ông T và ông B. Công ty P chỉ là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án. Trong hồ sơ thanh toán thể hiện khối lượng hoàn thành của đội ông B là 13.075.352.719đ, chưa bao gồm khối lượng phát sinh đã được các bên ký biên bản đối chiếu. Đến thời điểm hiện tại Công ty P chưa được thanh toán phần khối lượng phát sinh nên Ban điều hành không có tiền để trả cho ông B. Hợp đồng được ký giữa ông T và ông B là hợp đồng có đơn giá cố định. Trong hồ sơ vụ án không có tài liệu, chứng cứ thể hiện việc ông B báo cáo công tác hoàn thành việc bảo hành gửi tới Ban quản lý dự án và Ban quản lý xác nhận cho ông B theo quy định tại Điều 4 của Hợp đồng và khoản 2 Điều 46 Luật Xây dựng nên chưa có đủ căn cứ xác định đã hết thời hạn bảo hành và thanh toán tiền bảo hành cho ông B. Đội ông B không phải là đội trực thuộc Công ty P. Tòa án cấp sơ thẩm xác định bị đơn còn nợ ông B số tiền 3.283.126.958 là không có căn cứ và việc tính toán số tiền lãi phát sinh không đúng. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, xác định khối lượng và giá trị như các bên đã đối chiếu là 13.075.352.719đ, tạm giữ số

tiền bảo hành công trình cho đến khi được chủ đầu tư nghiệm thu, có xác nhận của các bên về công trình đã bảo hành xong, không chấp nhận việc tính lãi chậm trả, không chấp nhận chi phí tố tụng.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Từ khi thụ lý đến trước khi tuyên án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và các đương sự đã chấp hành đúng quy định của luật tố tụng dân sự. Về đường lối giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc Công ty P phải trả cho ông B số tiền 4.232.267.951đ; trong đó giá trị công trình 3.325.355.789đ, tiền lãi chậm trả 906.912.162đ. Ông B là người cao tuổi nên được miễn án phí sơ thẩm, án phí phúc thẩm. Công ty P phải chịu 112.232.268đ án phí sơ thẩm và không phải chịu án phí phúc thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh luận tại phiên tòa và ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân, Hội đồng xét xử nhận định:

#### *- Về tố tụng:*

[1]. Xét sự vắng mặt của đương sự và người tham gia tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định Tổng Công ty xây dựng P và Ban quản lý dự án cải thiện điều kiện vệ sinh môi trường Hải Phòng không là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án nên sự vắng mặt của Tổng Công ty xây dựng P và Ban quản lý dự án cải thiện điều kiện vệ sinh môi trường Hải Phòng không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án.

#### *- Về nội dung:*

[2]. Xét Hợp đồng giao khoán số HĐGK-2015 năm 2015 giữa ông Lê Đức T và ông Nguyễn Đình B:

[2.1]. Xét về tư cách ký Hợp đồng giao khoán của ông Lê Đức T:

Theo Điều I của Quyết định số 05/QĐ-BĐ5 ngày 18/5/2015 của Giám đốc Công ty P thể hiện nội dung Công ty P thành lập Ban điều hành dự án thi công xây dựng trực thuộc Công ty do ông T làm giám đốc Ban điều hành dự án. Và tại Điều II của Quyết định thể hiện: “*Ông Lê Đức T có trách nhiệm tổ chức, chỉ đạo và phối hợp với các phòng ban chức năng: Lập dự toán, biện pháp, tiến độ và chuẩn bị đủ lực lượng cán bộ nhân công thi công, đảm bảo kỹ - mỹ thuật, an toàn lao động công trình: “thi công gói thầu A2-DA xây dựng Hợp phần Thoát nước mưa và Hợp phần Thoát nước thải thuộc Dự án Thoát nước mưa, nước thải và quản lý chất thải rắn Hải Phòng”. Thực hiện đầy đủ các yêu cầu của Ban điều hành Tổng công ty và Chủ đầu tư trong quá trình thi công công trình.*”

[2.1.1]. Ông T ký hợp đồng giao khoán với tư cách là giám đốc Ban dự án và tại thời điểm này ông T là Phó giám đốc Công ty P.

[2.2]. Nội dung công việc của Hợp đồng giao khoán ông T ký với ông B là để thực hiện một phần việc của Hợp đồng số 6615/BDCC-BD5 ngày 06/6/2015 được ký giữa Tổng Công ty Xây dựng P với Công ty P.

[2.3]. Tại Biên bản cuộc họp ngày 29/6/2017 (BL 233), Biên bản đối chiếu công nợ ngày 18/12/2017 (BL 229), Biên bản cuộc họp ngày 05/7/2018 (BL 228) và tại Thông báo kết luận cuộc họp ngày 25/7/2018 (BL 459) có thể hiện nội dung Công ty P thừa nhận việc phải thanh toán cho đội của ông B theo Hợp đồng đã ký với ông T. Và tại đơn kháng cáo bị đơn Công ty P cũng thừa nhận đã thanh toán cho ông B số tiền 11.358.163.160đ.

Từ những căn cứ trên có đủ cơ sở để xác định việc ông T ký Hợp đồng với ông B và sau khi ký Hợp đồng ông B đã thực hiện xong công việc theo Hợp đồng, giám đốc Công ty P đã biết việc ông T ký Hợp đồng với ông B. Như vậy, ông T ký Hợp đồng với tư cách là đại diện cho Công ty P và nội dung, mục đích hình thức của Hợp đồng phù hợp với quy định tại Điều 138, Điều 139 Luật Xây dựng và Điều 122, Điều 123 BLDS năm 2005 nên Hợp đồng có hiệu lực pháp luật. Do vậy, bị đơn Công ty P cho rằng ông T ký Hợp đồng với ông B với tư cách cá nhân là không có căn cứ.

[3]. Xét yêu cầu thanh toán của nguyên đơn:

[3.1]. Xác định nghĩa vụ thanh toán: Ngày 07/12/2016, ông B hoàn thành công việc được giao khoán theo Hợp đồng nên Công ty P phải có nghĩa vụ thanh toán đầy đủ và đúng hạn cho ông B theo thỏa thuận tại đoạn cuối của điểm 3.1.2 Điều 3 của Hợp đồng và theo quy định tại Điều 144 Luật Xây dựng, Điều 19 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 của Chính phủ quy định chi tiết về Hợp đồng Xây dựng.

[3.2]. Xác định giá trị khối lượng công việc được thanh toán: Công ty P và ông B không thống nhất về giá trị khối lượng đã thi công nên Tòa án cấp sơ thẩm yêu cầu tổ chức giám định định giá với kết luận giám định là 14.046.745.000đ. Tuy nhiên, hội đồng xét thấy theo Hợp đồng giao khoán giữa ông B với Công ty P thể hiện: *“giá trị giao khoán trước thuế VAT ...: 13.976.189.000 đồng... Đơn giá hợp đồng là đơn giá cố định. Trong quá trình thực hiện hợp đồng nếu giá trị hợp đồng phát sinh thì Công ty sẽ bàn bạc cùng Đội xây dựng ký phụ lục hợp đồng giao khoán phù hợp với từng nội dung công việc phát sinh”*. Các bên đều xác nhận công việc giao khoán theo hợp đồng của ông B đã hoàn thành. Ông B và người đại diện của ông B trình bày là có làm thêm một số hạng mục khác ngoài hợp đồng. Tuy nhiên, các bên không ký phụ lục hợp đồng và cũng chưa có sự xác nhận của chủ đầu tư nên không có cơ sở chấp nhận. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định giá trị khối lượng công việc được thanh toán theo Hợp đồng giao khoán là có căn cứ. Tuy nhiên, theo quy chế của Công ty và theo quy định của pháp luật thì ông B phải có nghĩa vụ nộp thuế cho Nhà nước nên

giá trị khối lượng công trình ông B đã thi công cần phải được xác định sau thuế là  $13.976.189.000đ + 10\% \text{ GTGT} = 15.373.807.900đ$ .

[3.3]. Xác định số tiền bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn: Các khoản tiền các bên đương sự đã thống nhất tại BL 229, 230, 440, 587, 703, tại Biên bản làm việc ngày 19/6/2020 và tại phiên tòa phúc thẩm là:

- Vật tư Công ty P cung cấp cho ông B 2.540.696.722đ; (bao gồm: Cung cấp thép qua Ban điều hành là 403.401.455đ, bê tông công ty 204 là 137.879.507đ và Bê tông Công ty P là 1.999.415.760đ);

- Công ty P trả chuyển khoản cho các nhà cung cấp 6.194.410.394đ;

- Công ty P trả tiền mặt cho ông Bảo là 2.930.000.000đ;

- Ông B đã nộp cho Công ty P là 459.000.000đ.

- Đối với thuế GTGT đội ông B phải nộp thì Hội đồng xét xử xác định giá trị khối lượng công trình ông B được thanh toán là 13.976.189.000đ nên số tiền thuế ông B phải chịu là  $10\% \times 13.976.189.000đ = 1.397.618.900đ$ . Giá trị thuế ông B được hoàn lại là 563.117.632đ. Do vậy, ông B phải chịu thuế là  $1.397.618.900đ - 563.117.632đ = 834.501.268đ$ .

- Ông B chấp nhận phí bảo lãnh 76.159.897đ.

- Ông B trả phí chuyển tiền 2.250.416đ.

Đối với số tiền 5% bảo hành, 5% chờ quyết toán, số tiền Tổng công ty giữ lại do Cienco8 chưa thanh toán và chủ đầu tư nợ đối ứng ngân sách chưa được thanh toán và còn nợ đội ông B là không có cơ sở chấp nhận. Bởi lẽ, phần công việc của ông B được giao khoán đã hoàn thành và cũng hết thời hạn bảo hành 18 tháng. Và số tiền giữ lại do phải chờ quyết toán, số tiền do Cienco8 chưa thanh toán các bên không có thỏa thuận trong hợp đồng. Mặt khác, theo điểm 3.1.2 Điều 3 của Hợp đồng giao khoán thể hiện Công ty P phải có nghĩa vụ xác nhận, nghiệm thu khối lượng công việc và hoàn thiện hồ sơ thanh toán cho ông B nên việc Công ty P cho rằng phải giữ lại các khoản tiền trên là không có căn cứ chấp nhận.

Như vậy, tổng số tiền Công ty P còn phải thanh toán cho đội ông B như sau:

(Số tiền thanh toán theo hợp đồng đã bao gồm thuế là  $15.373.807.900đ +$  số tiền ông B nộp lại Công ty P là  $459.000.000đ$ ) – (Số tiền Công ty P đã thanh toán, thuế, phí chuyển tiền và phí bảo lãnh là  $2.540.696.722đ + 6.194.410.394đ + 2.930.000.000đ + 834.501.268đ + 2.250.416đ + 76.159.897đ$ ) =  $3.254.789.203đ$ .

[3.4]. Xác định số tiền lãi phải trả do chậm thanh toán: Theo tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án không thể hiện rõ thời điểm nghiệm thu công trình theo từng giai đoạn, thời điểm chủ đầu tư thực hiện việc tạm ứng, thanh toán hợp đồng cho các nhà thầu. Do vậy, không có căn cứ để tính lãi chậm thanh toán theo từng đợt như nguyên đơn trình bày. Theo Hợp đồng ngày hoàn thành công việc là ngày 03/9/2017

nhưng ông B đã hoàn thành công việc vào ngày 07/12/2016. Sau khi hoàn thành công việc được giao khoán lẽ ra Công ty P phải xác nhận, nghiệm thu các công việc ông B đã thực hiện và hoàn thiện hồ sơ thanh quyết toán cho ông B theo thỏa thuận tại điểm 3.1.2 của Điều 3 của Hợp đồng. Căn cứ Điều 306 Luật Thương mại, Điều 147 Luật Xây dựng và thời hạn thực hiện hợp đồng, Hội đồng xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm buộc bị đơn phải chịu lãi do chậm thanh toán từ thời điểm tháng 9/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm là có căn cứ.

[3.5]. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng mức lãi suất trung hạn trung bình của 03 ngân hàng là 10,1%/năm để tính lãi chậm trả là không đúng với quy định mà phải là lãi suất quá hạn trung bình của 03 Ngân hàng và mức lãi suất áp dụng là 150% của 10,1% = 15,15%/năm. Nhưng tại đơn khởi kiện nguyên đơn chỉ yêu cầu áp dụng mức lãi suất là 15%/năm. Hội đồng xét thấy đây là yêu cầu của đương sự và việc áp dụng mức lãi suất này thấp hơn so với quy định của pháp luật và theo hướng có lợi cho bị đơn nên Hội đồng chấp nhận mức lãi suất 15%/năm để áp dụng cho việc tính lãi chậm thanh toán.

[3.6]. Theo thỏa thuận của các bên thì phải giữ lại 5% giá trị khối lượng hoàn thành trong thời hạn 18 tháng. Vì vậy, số tiền 5% của đội ông B phải giữ lại trong thời gian 18 tháng (Từ tháng 9/2017 đến tháng 3/2019) là  $15.373.807.900đ \times 5\% = 768.690.395đ$ . Và số tiền này được tính lãi từ tháng 4/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm (08 tháng) là  $768.690.395đ \times 15\%/12 \times 08 \text{ tháng} = 76.869.039đ$ .

[3.7]. Số tiền còn lại chưa thanh toán sau khi trừ đi 5% bảo hành là  $3.254.789.203đ - 768.690.395đ = 2.486.098.808đ$ . Số tiền lãi chậm thanh toán từ tháng 9/2017 đến tháng 11/2019 là  $2.486.098.808đ \times 15\%/12 \times 26 \text{ tháng} = 807.982.112đ$ .

[4]. Như vậy, tổng số tiền gốc và lãi Công ty P phải trả cho ông B là  $3.254.789.203đ + 76.869.039đ + 807.982.112đ = 4.139.640.354đ$ .

[5]. Tòa án cấp sơ thẩm nhận định do các đương sự không có ý kiến đối với chứng thư giám định nên mỗi bên phải chịu  $\frac{1}{2}$  chi phí giám định là không đúng với quy định tại khoản 2 Điều 161 BLTTDS. Do kết quả giám định chứng minh yêu cầu của ông B là có căn cứ nên Công ty P phải chịu toàn bộ chi phí giám định. Do vậy, Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn, một phần kháng cáo của bị đơn sửa lại một phần bản án sơ thẩm.

[6]. Xét về án phí:

[6.1]. Án phí phúc thẩm: Do Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm nên người kháng cáo không phải chịu án phí theo quy định tại khoản 2 Điều 148 BLTTDS.

[6.2]. Án phí sơ thẩm: Theo quy định ông B phải chịu án phí tương ứng với số tiền không được Tòa án chấp nhận là  $5.980.027.188đ - 4.139.640.354đ =$

1.840.386.834đ. Tuy nhiên, ông B thuộc trường hợp được miễn và có đề nghị Tòa án miễn giảm án phí nên không phải chịu án phí sơ thẩm. Công ty P phải chi án phí tương ứng với số tiền Tòa án chấp nhận của nguyên đơn là 4.139.640.354đ.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Áp dụng khoản 1 Điều 30, khoản 1 Điều 35, điểm g khoản 1 Điều 40, Điều 144, khoản 1 Điều 147, Điều 148 khoản 2 Điều 227 BLTTDS ; Điều 140, Điều 542, 543, 544, 545, 546, 549, 552 BLDS; Điều 306 Luật Thương mại; Điều 144, Điều 147 Luật Xây dựng; Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 của Chính phủ; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao,

Tuyên xử: Sửa Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 08/2019/KDTM-ST ngày 06 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân quận N, thành phố Hải Phòng.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Đình B: Buộc Công ty Cổ phần P phải trả cho ông Nguyễn Đình B số tiền 4.139.640.354đ (*Bốn tỷ, một trăm ba mươi chín triệu, sáu trăm bốn mươi nghìn, ba trăm lăm tư đồng*); trong đó: Nợ gốc 3.254.789.203đ (*Ba tỷ, hai trăm lăm mươi tư triệu, bảy trăm tám mươi chín nghìn, hai trấ lẻ ba đồng*) và nợ lãi 884.851.151đ (*Tám trăm tám mươi tư triệu, tám trăm lăm mươi một nghìn, một trăm lăm một đồng*).

Kể từ ngày ông Nguyễn Đình B có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, Công ty cổ phần P còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Công ty cổ phần P phải trả cho ông Nguyễn Đình B số tiền 60.000.000đ (*Sáu mươi triệu đồng*) chi phí giám định, định giá.

3. Về án phí:

3.1. Án phí sơ thẩm: Công ty Cổ phần P phải chịu 112.139.640đ (*Một trăm mười hai triệu, một trăm ba mươi chín nghìn, sáu trăm bốn mươi đồng*) án phí sơ thẩm. Trả lại ông Nguyễn Đình B 63.816.000đ (*Sáu mươi ba triệu, tám trăm mười sáu nghìn đồng*) tạm ứng án phí theo Biên lai số 0015545 ngày 21/12/2018 của Chi cục Thi hành án quận N, thành phố Hải Phòng.

3.2. Án phí phúc thẩm: Trả lại Công ty Cổ phần P số tiền 2.000.000đ (*Hai triệu đồng*) tạm ứng án phí theo Biên lai số 0006116, ngày 04/12/2019 của Chi cục

Thi hành án quận N, thành phố Hải Phòng.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

***Nơi nhận:***

- VKSND TP Hải Phòng;
- TAND quận N;
- Chi cục THADS quận N;
- Các đương sự(để thi hành);
- Lưu: Hồ sơ vụ án, HCTP, TKT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Văn Dương**